TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BỐ TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 29/6/2018
Về việc: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quảng.

Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Cao và bà Nguyễn Thị Thương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Dung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bố Trạch.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bố Trạch: Không tham gia.

Vào hồi 08 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 6 năm 2018. Tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2018/TLST - HNGĐ, ngày 04 tháng 4 năm 2018, về việc: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2018/QĐXX – ST ngày 08/6/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1968; Trú tại: Thôn 4, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình (có mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; Trú tại: Thôn 5, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đã được bổ sung tại bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà nguyên đơn trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị L kết hôn với nhau vào ngày 26/7/1996 tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau không hạnh phúc vì tính tình không hợp, quan điểm sống trái ngược nhau và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn không thể hoà hợp, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2000 cho đến nay. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh làm đơn đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên là: Nguyễn Xuân H, sinh ngày 12/5/1997. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không đặt vấn đề yêu cầu giải quyết con chung.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không có nợ chung, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Phía bị đơn trình bày: Quá trình tìm hiểu, kết hôn, chung sống như anh B đã trình bày, tuy nhiên thời gian chung sống của vợ chồng sau khi kết hôn với nhau khoảng được 03 tháng thì anh B đi xuất khẩu lao động tại Liên bang Nga, cuộc sống vợ chồng xa cách nhau từ đó, trong thời gian này anh B không hề có trách nhiệm gì với vợ con. Đến năm 2000, vợ chồng bàn bạc để chị sang Nga cùng làm ăn sinh sống, bản thân chị phải bỏ công việc là giáo viên mầm non để sang làm ăn cùng chồng, khi chị sang Nga được một thời gian ngắn, anh B đã lừa dối, phản bội chị để đi theo người phụ nữ khác, chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh B không nghe mà còn dùng vũ lực đánh đập chị dã man. Sau đó anh B dụ dổ chị về nước và hứa sẻ cung cấp tiền bạc để làm nhà và nuôi con, nhưng khi chị về nước thì anh B lại trở mặt, tráo trở không thực hiện lời hứa. Theo chị thì đến thời điểm hiện nay vợ chồng anh chị kết hôn với nhau đã 22 năm và 22 năm không hạnh phúc, lý do anh B không hề có trách nhiệm gì với vợ con, trong cuộc sống còn không chung thuỷ nên đã chung sống với nhiều người phụ nữ khác và có con với họ. Theo chị cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, nhưng chị không đồng ý ly hôn hoặc nếu anh B kiên quyết ly hôn thì chị yêu cầu phải giải quyết các vấn đề sau thì chị mới đồng ý ly hôn, cụ thể:

- Giải quyết việc anh B đã vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình về chế độ một vợ, một chồng.

- Yêu cầu anh B phải có trách nhiệm giao cho chị khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Xuân H từ khi sinh ra cho đến khi đủ 18 tuổi là 322.800.000đ (ba trăm hai mươi hai triệu, tám trăm ngàn đồng).

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên là: Nguyễn Xuân H, sinh ngày 12/5/1997. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không đặt vấn đề yêu cầu giải quyết con chung. Tuy nhiên chị yêu cầu anh B phải có trách nhiệm giao cho chị khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Xuân H từ khi sinh ra cho đến khi đủ 18 tuổi là 322.800.000đ (ba trăm hai mươi hai triệu, tám trăm ngàn đồng).

Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không có nợ chung, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát không tham gia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh B và chị L kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, quá trình chung sống theo các bên đương sự trình bày cuộc sống hạnh phúc được thời gian ngắn, sau đó vì nhiều lý do khác nhau mà phát sinh mâu thuẩn như đã trình bày ở trên, thời gian vợ chồng ly thân nhau quá lâu, do mâu thuẩn quá lớn, âm ỉ kéo dài không thể khắc phục để dung hoà và xây dựng hạnh phúc gia đình được nữa nên anh B mới làm đơn ly hôn chị L, quá trình giải quyết vụ án Toà án đã triệu tập các bên đến làm việc, tại Toà các đương sự xung đột gay gắt, đặc biệt là phía chị L, Toà án đã phân tích, giải thích, hoà giải để các đương sự thấy được ưu nhược điểm của bản thân, dung hoà mâu thuẩn trở về chung sống

nhưng anh B một mực cương quyết ly hôn, còn chị L thì đặt điều kiện nếu anh B trả tiền cấp dưỡng nuôi con trong thời gian 18 năm cho chị L đầy đủ như đã nêu trên thì chị L mới đồng ý ly hôn còn anh B không đáp ứng điều kiện thì chị L không đồng ý ly hôn, chứng tỏ các bên không còn tình cảm gì với nhau, một trong các bên đưa ra các điều kiện để gây khó dể cho nhau mà thôi. Bởi vì tình cảm vợ chồng là phải xuất phát từ hai phía, các bên trong cuộc phải có trách nhiệm yêu thương, giúp đở lẫn nhau để xây dựng hạnh phúc gia đình chứ không phải đưa ra các điều kiện như chị L để ràng buộc hôn nhân. Tại phiên toà anh B kiên quyết xin được ly hôn chị L, xem xét tình hình thực tế thấy rằng, mâu thuẩn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể khắc phục được, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó nghỉ cần xử cho anh B được ly hôn chị L là có căn cứ.

[2.2] Về quan hệ con cái:

Vợ chồng có 01 con chung tên là: Nguyễn Xuân H, sinh ngày 12/5/1997. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không đặt vấn đề yêu cầu giải quyết con chung. Tuy nhiên chị Lan yêu cầu anh B phải có trách nhiệm giao cho chị khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Xuân H từ khi sinh ra cho đến khi đủ 18 tuổi là 322.800.000đ (ba trăm hai mươi hai triệu, tám trăm ngàn đồng).

Xem xét yêu cầu của chị Lan, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong thời gian nuôi con chung chưa thành niên quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị L đang tồn tại, trách nhiệm nuôi con là của hai người nên không đặt vấn đề buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân khi không có yêu cầu. Quá trình chuẩn bị xét xử chị L có xuất trình cho Toà án bảng kê khai chi phí nuôi con từ khi mới sinh ra cho đến đủ 18 tuổi để yêu cầu anh B phải có trách nhiệm giao lại cho chị số tiền này, nhưng đây chỉ là bản kê theo ước tính của chị L mà thôi, không có căn cứ pháp lý. Mặt khác theo quy định của pháp luật thì căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên, con đã thành niên mất khả năng lao động là khi có yêu cầu và phải có quyết định của Toà án tại thời điểm người có nghĩa vụ cấp dưỡng vi phạm nghĩa vụ cấp dưỡng, ở đây hiện nay cháu H đã trên 18 tuổi không mất khả năng lao động nên Toà án không xem xét giao con cho ai, nên không thể xem xét mức cấp dưỡng là phù hợp. Nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của chị Nguyễn Thị L.

Về yêu cầu giải quyết việc anh B đã vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình về chế độ một vợ, một chồng, vấn đề này Hội đồng xét xử thấy không thuộc thẩm quyền giải quyết trong vụ án này, lẻ ra trong thời kỳ hôn nhân nếu chị L cho rằng anh B đã vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình về chế độ một vợ, một chồng thì trước hết phải làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương hoặc cơ quan Công an giải quyết theo thẩm quyền và tuỳ theo mức độ vi phạm mà xử lý theo pháp luật.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Không có tài sản chung, không có nợ chung, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

[3] Về án phí vụ kiện: Anh B phải chịu án phí ly hôn theo quy định, chị L không phải chịu án phí của số tiền yêu cầu cấp dưỡng không được Toà án chấp nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn B được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Con chung Nguyễn Xuân H đã trưởng thành, nên không xem xét phải giao con cho ai trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

3. Bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị L yêu cầu anh B phải có trách nhiệm giao cho chị khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Xuân H từ khi sinh ra cho đến khi đủ 18 tuổi là 322.800.000đ (ba trăm hai mươi hai triệu, tám trăm ngàn đồng), vì không có căn cứ.

Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu của chị Lan về việc anh B đã vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình về chế độ một vợ, một chồng vì không thuộc thẩm quyền giải quyết trong vụ án này.

4. Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không có nợ chung, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

5. *Về án phí: Á*p dụng Điều 147 BLTTDS; Điều 11, điểm a Điều 24 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc Nguyễn Văn B phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và Gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí AA/2017/0002771 ngày 04/4/2018, anh B đã nộp đủ tiền án phí; Chị Nguyễn Thị L không phải chịu án phí về yêu cầu cấp dưỡng không được chấp nhận.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm./

Nơi nhận:
- TAQB;
- VKSND huyện BT;
- Chi cục THADSBT;
- UBND xã H;
- Lưu HSVA; Lưu AV;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phú Quảng